TRƯỜNG THCS BÌNH AN THINH

BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ II. MÔN TOÁN - LỚP 6

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương / Chủ đề** | **Nội dung/ Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Về phân số** | Nhận biết phân số, nghịch đảo của một phân số. | **Nhận biết :** Nhận biết được cách viết phân số**.**  Nhận biết phân số nghịch đảo | 2(TN) |  |  |  |
| Tìm được phân số tối giản của một phân số đã cho. Tính được giá trị của biếu thức có chứa các phép toán với phân số. | **Thông hiểu :** Biết cách rút gọn phân số**.** Tính được giá trị biểu thức bằng cách tính hợp lý |  | 1(TN)  1(TL) |  |  |
| Tính được giá trị của biểu thức viết theo quy luật. | **Vận dụng cao:** Tính được giá trị của biểu thức viết theo quy luật |  |  |  | 1(TL) |
| **2** | **Số thập phân** | Nhận biết cách đổi số thập phân, hỗn số ra phân số. | **Nhận biết :** Biết cách đổi số thập phân, hỗn số ra phân số  **Thông hiểu :** Tìm một số khi biết giá trị một phân số của nó  **Vận dụng :** Tính được tỉ số phần trăm của hai đại lượng | 2(TN) | 2(TN) | 1(TL)  1(TL) |  |
| **3** | **Những hình học cơ bản** | Nhận biết hai tia đối nhau.  Nhận biết được các loại góc trong hình học.  Nhận biết được đoạn thẳng trong một hình vẽ. | **Nhận biết:**  Nhận biết được các loại góc trong hình học, nhận biết được đoạn thẳng trong một hình vẽ.  **Thông hiểu:** Xác định được hai tia đối nhau. Vẽ hình, tính độ dài đoạn thẳng  **Vận dụng:**  Giải thích được một điểm là trung điểm của đoạn thẳng | 2(TN) | 1(TN)  1(TL) | 1(TL) |  |
| **4** | **Dữ liệu và xác suất thực nghiệm** | Nhận biết được khái niệm, cách thu thập so sánh dữ liệu và đặc điểu của biểu đồ cột. | **Nhận biết:** Nhận biết khái niệm, cách thu thập dữ liệu  **Vận dụng:** Vận dụng tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện | 2(TN) |  | 1(TL) |  |
| **Tổng** | | |  | 8(TN) | 4(TN)  2(TL) | 4(TL) | 1(TL) |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 20% | 50% | 20% | 10% |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | 70% | | 30% | |

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  **(1)** | **Chương / Chủ đề**  **(2)** | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  **(3)** | **Mức độ đánh giá**  **(4 -11)** | | | | | | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(12)** |
| **Nhận biết** | | | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | | **Vận dụng cao** | | |  |
| **TNKQ** | | **TL** | **TNKQ** | | **TL** | **TNKQ** | | **TL** | | **TNKQ** | | **TL** |  |
| 1 | Về phân số. | Nhận biết phân số, nghịch đảo của một phân số. | 2  (0,5 đ) | |  |  | |  |  | |  | |  | |  | 5% |
| Tìm được phân số tối giản của một phân số đã cho, Tính được giá trị của biếu thức có chứa các phép toán với phân số |  | |  | 1  (0,25 đ) | | 1  (1,0 đ) |  | |  | |  | |  | 12,5% |
| Tính được giá trị của biểu thức viết theo quy luật |  | |  |  | |  |  | |  | |  | | 1  (1,0 đ) | 10% |
| 2 | Số thập phân. | Nhận biết cách đổi số thập phân, hỗn số ra phân số | 2  (0,5 đ) | |  |  | |  |  | |  | |  | |  | 5% |
| Tìm một số khi biết giá trị một phân số, tỉ số phần trăm của nó |  | |  | 2  (0,5 đ) | | 1  (1,0 đ) |  | |  | |  | |  | 15% |
| Tính được tỉ số phần trăm của hai đại lượng. Tìm giá trị của |  | |  |  | |  |  | | 1  (0,5 đ) | |  | |  | 5% |
| 3 | Những hình hình học cơ bản. | Nhận biết được hai tia đối nhau, các loại góc trong hình học.Nhận biết được đoạn thẳng trong một hình vẽ. | 2  (0,5 đ) | |  | 1  (0,25đ) | |  |  | |  | |  | |  | 7,5% |
| Vẽ hình, tính độ dài đoạn thẳng |  | |  |  | | 1  (1,25 đ) |  | |  | |  | |  | 12,5% |
| Giải thích được một điểm là trung điểm của đoạn thẳng |  | |  |  | |  |  | | 1  (0,75 đ) | |  | |  | 7,5% |
| 4 | Dữ liệu và xác suất thực nghiệm. | Nhận biết được khái niệm, cách thu thập so sánh dữ liệu và đặc điểu của biểu đồ cột | 2  (0,5 đ) | | 1  (0,75 đ) |  | |  |  | |  | |  | |  | 12,5% |
| Vận dụng tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện |  | |  |  | |  |  | | 1  (0,75 đ) | |  | |  | 7,5% |
| Tổng | | | 2 | 0,75 | | 1 | | 3,25 |  | 2,0 | |  | | 1,0 | |  |
| Tỉ lệ % | | | 27,5% | | | 42,5% | | | 20% | | | 10% | | | | 100 |
| Tỉ lệ chung | | | 70% | | | | | | 30% | | | | | | | 100 |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II TOÁN 6**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)**

**Câu 1 (NB).** Cách viết nào sau đây cho ta một phân số?

A)  B) C)  D) 

**Câu 2 (NB).** Nghịch đảo của  là:

A)  B)  C)  D) 

**Câu 3 (TH).** Rút gọn phân số  đến tối giản bằng:

A)  B)  C)  D) 

**Câu 4 (NB).** Viết số thập phân 1,3 về dạng phân số ta được:

A)  B)  C)  D) 

**Câu 5 (NB).** Viết hỗn số 3dưới dạng phân số ta được kết quả là:

A)  B)  C)  D) 

**Câu 6 (TH).** Tính  của 30 bằng:

A) 60 B) 20 C) 45 D) 40

**Câu 7 (NB).** Trong hình vẽ dưới đây, hai tia đối nhau là?



A) Tia Ax và tia By B) Tia Bx và tia By

C) Tia Ay và tia By D) Tia Ax và tia Bx

**Câu 8 (NB).** Góc có số đo bằng 600 là:

A) Góc nhọn B) Góc vuông C) Góc tù D) Góc bẹt

**Câu 9 (NB)**. Dữ liệu nào sau đây là dữ liệu số?

A) Bảng điểm tổng kết học kì I môn toán lớp 6A B) Tên các lớp của khối 6

C) Bảng danh sách học sinh lớp 6A D) Tên các lớp trong trường.

**Câu 10 (NB).** Lan đo nhiệt độ cơ thể (đơn vị 0C) của 5 bạn trong lớp thu được dãy số liệu sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 37 | 36,9 | 37,1 | 36,8 | 36,9 |

Lan đã dùng phương pháp nào để thu thập số liệu trên:

A) Quan sát B) Phỏng vấn C) Lập phiếu hỏi D) Làm thí nghiệm.

**Câu 11(TH).** Giá trị của *x* thoả mãn  **là:**

A)0,1 B) 0,12 C) 1,2 D) 0,3.

**Câu 12( NB)**. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?

A)  B) 

C) 6 D) .

**PHẦN II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)**

**Bài 1.** (1,0 điểm) Tính nhanh:

a)  b) .

**Bài 2.** (1,5 điểm) Số học sinh khối 6 của một trường là 180 học sinh. Trong dịp tổng kết cuối năm thống kê được: Số học sinh giỏi bằng  số học sinh cả khối, số học sinh khá bằng 35% số học sinh cả khối. Số học sinh trung bình bằng  số học sinh cả khối, còn lại là học sinh yếu.

a) Tính số học sinh mỗi loại.

b) Tính tỉ số phần trăm số học sinh yếu so với số học sinh cả khối.

**Bài 3.** (1,5 điểm) Nam gieo một con xúc sắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗ lần gieo được kết quả như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số chấm xuất hiện | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số lần | 15 | 20 | 18 | 22 | 10 | 15 |

a) Số lần xuất hiện mặt 5 chấm là bao nhiêu?

b) Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “ Số chấm xuất hiện lớn hơn 3”

**Bài 4.** (2,0 điểm) Vẽ tia Ox, trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho OA = 2cm, OB = 7cm. Trên tia đối của tia Ox lấy điểm C sao cho OC = 3cm.

a) Tính độ dài đoạn thẳng AB.

b) Đểm A có phải là trung điểm của đoạn thẳng BC không ? Vì sao ?

**Bài 5.** (1,0 điểm) Tính một cách hợp lý: .

--------------------------- **HẾT** ----------------------------

**ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN :** (Mỗi câu trả lời đúng cho 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Đáp án** | A | B | C | C | D | B | B | A | A | D | D | C |

**PHẦN II. TỰ LUẬN:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bài** | **Ý** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1  (1 đ) | a |  | 0,25 |
| = 1 + 1 = 2 | 0,25 |
| b |  | 0,25 |
|  | 0,25 |
| 2  (1,5đ) | a | Số học sinh giỏi của trường là:  (học sinh) | 0,25 |
| Số học sinh khá của trường là:  (HS) | 0,25 |
| Số học sinh trung bình của trường là:  (học sinh) | 0,25 |
| Số học sinh yếu của trường là: 180 – (30 + 81 + 60) = 9 (HS) | 0,25 |
| b | Tỉ số phần trăm của số học sinh yếu so với số học sinh cả khối là: | 0,5 |
| 3  (1,5đ) | a | Số lần xuất hiện mặt 5 chấm là : 10 | 0,75 |
| b | Số lần gieo có số chấm xuất hiện lớn hơn 3 là:  100 – ( 15+20+18) = 47 | 0,25 |
| Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chất xuất hiện lớn hơn 3 là: | 0,5 |
| 4  (2đ) |  | Vẽ hình đúng, chính xác | 0,25 |
| a | Vì điểm A nằm giữa hai điểm O và B nên ta có: OA + AB = OB | 0,25 |
| Thay số ta được: 2 + AB = 7  AB = 7 – 2 = 5 (cm)  Vậy AB = 5cm | 0,25 |
| b | Vì A thuộc tia Ox, C thuộc tia đối của tia Ox nên điểm O nằm giữa hai điểm A và C, ta có: AC = OA + OC  Thay số ta được: AC = 2 + 3 = 5 (cm)  AC = AB (=5cm) | 0,25  0,25 |
| Mặt khác ta có điểm A nằm giữa hai điểm B và C  Do đó A là trung điểm của đoạn thẳng BC | 0,25 |
| 5  (1 đ) | | = | 0,5 |
| = | 0,5 |